

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.546.818.081.358	1.269.812.148.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.073.059.413	72.369.002.941
1. Tiền	111		67.797.035.859	33.811.483.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.276.023.554	38.557.519.408
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	490.656.983.597	273.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		490.656.983.597	273.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.803.169.153	461.098.469.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	374.560.508.379	316.161.111.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.220.335.833	3.317.411.804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	136.996.881.241	166.670.574.126
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(24.611.525.365)	(25.434.741.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		636.969.065	384.113.735
IV. Hàng hoá tồn kho	140		484.274.391.956	461.957.944.391
1. Hàng hoá tồn kho	141	V.6	493.548.734.452	478.865.097.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.274.342.496)	(16.907.153.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.010.477.239	1.386.731.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.166.896.503	1.000.648.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		635.811.721	173.093.225
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.15	207.769.015	212.990.067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.901.107.588.341	2.037.285.181.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.948.001.130	2.376.600.334
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.948.001.130,00	2.376.600.334
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.139.064.483.832	1.107.575.697.873
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	1.045.092.840.875	982.414.704.634
- Nguyên giá	222		2.301.518.088.118	2.155.310.441.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.256.425.247.243)	(1.172.895.736.840)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	93.851.024.744	125.002.979.898
- Nguyên giá	225		100.459.854.557	149.284.403.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.608.829.813)	(24.281.423.192)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	120.618.213	158.013.341
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.309.060)	(425.913.932)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.703.961.819	88.002.516.932
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	65.337.246.943
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.703.961.819	22.665.269.989
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		735.236.907.211	810.572.619.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	651.477.790.943	721.998.197.498
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.170.621.369)	(17.355.315.590)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.154.234.349	28.757.746.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.328.445.529	13.995.307.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	10.825.788.820	14.762.439.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.447.925.669.699	3.307.097.329.391
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.646.149.956.026	1.519.403.610.692
I. Nợ ngắn hạn	310		1.050.672.664.820	802.186.889.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	262.271.396.369	178.187.229.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	22.037.426.185	19.330.574.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.15	108.463.512.466	80.177.508.306
4. Phải trả cho người lao động	314	V.16	61.779.321.400	68.715.643.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8.423.087.802	9.178.291.428
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.440.009.981	3.260.362.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	103.246.176.287	62.459.083.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	402.583.798.387	294.436.328.211
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	15.954.747.577	23.968.679.879
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		595.477.291.206	717.216.720.939
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.487.076.071	23.921.816.904

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	9.926.000.000	9.926.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	561.064.215.135	683.368.904.035
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.801.775.713.673	1.787.693.718.699
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.801.775.713.673	1.787.693.718.699
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	471.023.935.263	440.807.767.529
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.22	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	521.371.047.286	543.692.884.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377.778.243.501	543.692.884.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.592.803.785	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	30.303.545.123	24.115.880.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.447.925.669.699	3.307.097.329.391

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	524.416.794.834	429.447.843.206	1.754.522.756.502	1.745.516.861.747
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.083.600.647	840.963.904	5.141.359.865	2.111.097.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		523.333.194.187	428.606.879.302	1.749.381.396.637	1.743.405.763.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	438.778.796.926	337.939.695.030	1.401.588.493.109	1.393.246.121.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.554.397.261	90.667.184.272	347.792.903.528	350.159.641.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.127.232.192	16.432.735.904	40.065.767.555	76.174.691.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.876.376.041	22.557.823.550	84.513.892.646	100.560.541.854
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.571.276.911	13.470.195.070	59.352.205.606	42.241.724.408
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	V2b	68.913.798.749	87.333.985.139	340.695.844.123	406.491.989.704
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	25.666.943.307	15.987.699.583	77.061.868.134	64.690.293.031
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	61.222.011.494	64.839.622.954	222.225.894.557	188.326.180.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.830.097.360	91.048.759.228	344.752.859.869	479.249.307.467
12. Thu nhập khác	31	VI.8	-	935.318.525	124.867.296	2.165.639.154
13. Chi phí khác	32	VI.9	485.626.671	1.104.822.018	5.065.667.225	1.809.916.060
14. Lợi nhuận khác	40		(485.626.671)	(169.503.493)	(4.940.799.929)	355.723.094
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.344.470.689	90.879.255.735	339.812.059.940	479.605.030.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.186.453.848	577.266.395	3.148.453.848	2.653.282.311
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.158.016.841	90.301.989.340	336.663.606.092	476.951.748.250
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		60.545.005.055	89.122.478.227	331.309.897.951	471.873.906.754
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty không kiểm soát	62		1.613.011.786	1.179.511.113	5.353.708.141	5.077.841.496
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	758	1.048	4.127	5.946

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		935.463.517.056	933.358.594.708	1.754.850.618.972	1.870.156.930.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(657.558.295.363)	(711.942.405.784)	(1.159.328.167.373)	(1.315.618.013.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(138.762.004.759)	(103.298.137.295)	(286.941.243.984)	(247.641.714.068)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30.572.928.092)	(24.547.543.178)	(72.441.948.889)	(52.328.311.629)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.975.100.079)	(1.455.872.837)	(2.615.862.864)	(3.190.869.999)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.725.001.452	52.505.620.966	41.407.478.016	144.057.574.246
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.575.987.284)	(45.094.368.889)	(112.234.392.320)	(87.174.868.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.744.202.931	99.525.887.691	162.696.481.558	308.260.727.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.257.208.587)	(6.245.429.393)	(71.486.280.383)	(14.874.432.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		374.074.074	1.549.081.482	9.641.619.530	1.549.081.482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(503.656.983.597)	(303.000.000.000)	(956.286.972.597)	(548.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		495.629.989.000	275.000.000.000	738.629.989.000	408.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	52.782.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.428.342.668	299.176.860.803	460.798.554.770	475.822.233.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.518.213.558	266.480.512.892	181.296.910.320	375.679.482.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		100.000.000	-	100.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		463.595.780.713	437.704.643.087	891.442.182.771	1.007.018.379.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(512.412.389.134)	(656.243.261.770)	(952.388.423.120)	(1.365.583.437.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.682.397.297)	(3.953.294.922)	(11.733.609.790)	(3.953.294.922)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.152.040.742)	(137.416.861.799)	(269.712.883.792)	(315.214.713.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178.551.046.460)	(359.908.775.404)	(342.292.733.931)	(677.733.066.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.711.370.029	6.097.625.179	1.700.657.947	6.207.143.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	47.361.689.384	66.270.900.178	72.369.002.941	66.158.052.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	477.584	3.398.525	3.806.823
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	74.073.059.413	72.369.002.941	74.073.059.413	72.369.002.941

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Nhuộm và hoàn tất vải; Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Sản xuất sợi, sợi nhân tạo (trừ tái chế thải); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc; Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, bia, rượu, nước giải khát các loại; Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì phục vụ cho ngành bia rượu, nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ vận tải,..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm hợp Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Gia dụng Phong Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc. Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
Công ty CP Nam Dương Phú	48 Tầng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc.	96,95%		99,24%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tầng Nhon Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán xơ, sợi	35.00%	35.00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21.51%	21.51%
Công ty cổ phần may Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40.00%	40.00%
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận	47.63%	47.64%
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	41.26%	41.26%
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35.99%	35.99%
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	23.89%	23.89%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho quý bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc quý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
 - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
 - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của một phần của nhà chung cư thuộc sở hữu Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.598.777.712	1.506.037.810
Tiền gửi ngân hàng	66.198.258.147	32.305.445.723
Các khoản tương đương	6.276.023.554	38.557.519.408
Cộng	<u>74.073.059.413</u>	<u>72.369.002.941</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	332.018.627.846	417.272.266.424	85.253.638.578	403.885.652.375	489.139.290.953
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	5.476.177	10.005.476.177	10.000.000.000	(87.050.504)	9.912.949.496
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	(1.932.024.300)	4.837.591.700	6.769.616.000	(1.272.792.041)	5.496.823.959
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	5.839.991.935	150.426.192.543	144.586.200.608	1.193.737.031	145.779.937.639
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	25.297.321.208	12.296.906.425	37.594.227.633	25.297.321.208	11.018.492.593	36.315.813.801
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	70.968.627.165	(39.626.590.699)	31.342.036.466	70.968.627.165	(35.615.245.515)	35.353.381.650
Cộng	<u>349.675.919.796</u>	<u>301.801.871.147</u>	<u>651.477.790.943</u>	<u>349.675.919.796</u>	<u>372.322.277.702</u>	<u>721.998.197.498</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u>	<u>Phần lãi hoặc lỗ trong năm</u>	<u>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</u>	<u>Các khoản khác</u>	<u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	489.139.290.953	339.318.922.442	(410.844.829.248)	(341.117.723)	417.272.266.424
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	9.912.949.496	92.526.681	-	-	10.005.476.177
Công ty cổ phần may Đà Lạt	5.496.823.959	(9.777.070)	(634.652.566)	(14.802.623)	4.837.591.700
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	145.779.937.639	4.087.873.870		558.381.034	150.426.192.543
Công ty CP Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.315.813.801	1.278.413.831			37.594.227.633
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	35.353.381.650	(4.072.115.631)		60.770.448	31.342.036.466
Cộng	721.998.197.498	340.695.844.123	(411.479.481.814)	263.231.136	651.477.790.943

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(246.155.288)	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334		32.288.540.334	
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(949.900.491)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(10.508.383.656)	11.282.879.453	(7.985.929.414)
Công ty CP Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.804.972.612)	2.984.184.383	(2.567.130.366)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.808.854.003)	1.813.677.769	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty CP quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	105.929.737.637	(22.170.621.369)	105.929.737.637	(17.355.315.590)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Năm 2023</u>
Số đầu năm	17.355.315.590
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.815.305.779
Số cuối năm	22.170.621.369

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	209.482.288.841	174.109.910.619
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	16.044.508	103.736.586
Công ty TNHH Coats Phong Phú	196.535.436.993	151.101.014.465
Công ty CP xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	13.430.807.340
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	-	9.474.352.228
Phải thu các khách hàng khác	165.078.219.538	142.051.200.521
Các khách hàng khác	165.078.219.538	142.051.200.521
Cộng	374.560.508.379	316.161.111.140

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán khác	8.220.335.833	3.317.411.804
Olam International Limited	1.090.921.650	-
Các nhà cung cấp khác	7.129.414.183	3.317.411.804
Cộng	8.220.335.833	3.317.411.804

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu các bên liên quan	-	-	1.554.371.735	-
- Công ty TCP Dệt may Nha Trang - lãi tiền thuê tài sản	-	-	1.554.371.735	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	136.996.881.241	(19.534.309.268)	165.116.202.391	(13.275.446.849)
- Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phước Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	74.071.866.212	-	98.402.161.112	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	11.448.047.374	-	11.448.047.374	-
- Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(10.032.895.759)
-Tạm ứng	2.866.812.602	-	2.020.410.522	-
-Lãi tiền thuê tài sản	400.801.124	-	1.315.275.654	-
-Lãi dự thu tiền gửi	-	-	3.698.265.753	-
-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.676.458.170	(3.242.551.090)	4.699.146.217	(3.242.551.090)
Cộng	136.996.881.241	(19.534.309.268)	166.670.574.126	(13.275.446.849)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	76.332.598	-	921.879.250	-
Tiền thuê đất được khấu trừ	1.103.515.726		1.133.114.422	
Phải thu dài hạn khác	768.152.806		321.606.663	
Cộng	1.948.001.130	-	2.376.600.335	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.365.471.268	-	13.159.059.963	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.189.822.927	(4.121.336.108)	104.700.769.577	(1.064.788.302)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.408.669.774	(2.648.094.987)	119.027.919.139	(4.563.001.080)
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.700		76.285.461.700	
Thành phẩm	103.289.248.610	(2.504.911.401)	144.078.419.116	(11.279.363.730)
Hàng hóa	15.464.971.717	-	18.197.368.977	
Hàng gửi đi bán	2.545.088.456	-	3.416.099.031	-
Cộng	493.548.734.452	(9.274.342.496)	478.865.097.503	(16.907.153.112)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2023
Số đầu năm	16.907.153.112
Trích lập/(hoàn nhập)	(7.632.810.616)
Số cuối kỳ	9.274.342.496

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.529.575	110.310.764
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.068.366.928	890.337.333
Cộng	1.166.896.503	1.000.648.097

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	5.387.755.080	6.857.142.840
Công cụ, dụng cụ	320.077.901	2.337.559.203
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng	4.871.536.554	2.909.920.424
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.749.075.994	1.890.684.775
Cộng	<u>12.328.445.529</u>	<u>13.995.307.242</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	149.284.403.090	24.281.423.192	125.002.979.898
Tăng do nhận TSCĐ thuê tài chính	85.433.805.532		
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(134.258.354.065)	(27.468.813.956)	
Khấu hao trong kỳ		9.796.220.577	
Số cuối năm	<u>100.459.854.557</u>	<u>6.608.829.813</u>	<u>93.851.024.744</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	583.927.273	425.913.932	158.013.341
Khấu hao trong kỳ	-	37.395.128	
Số cuối kỳ	<u>583.927.273</u>	<u>463.309.060</u>	<u>120.618.213</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua sắm TSCĐ	55.000.000	20.970.789.988
XDCB dở dang	1.648.961.819	1.694.480.001
Cộng	<u>1.703.961.819</u>	<u>22.665.269.989</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phụ lục 01: biến động tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	629.234.726.307	1.468.945.543.567	45.128.149.647	12.002.021.953	2.155.310.441.474
Mua sắm mới	-	88.500.000	330.000.000	-	418.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	49.596.521.454	36.928.128.438	5.091.254.545	-	91.615.904.437
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	134.258.354.065	-	-	134.258.354.065
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.920.641.947)	(1.950.590.979)	-	(77.871.232.926)
Giảm khác	(977.623.432)	(630.000.000)	-	(606.255.500)	(2.213.878.932)
Số cuối kỳ	677.853.624.329	1.563.669.884.123	48.598.813.213	11.395.766.453	2.301.518.088.118
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	220.107.331.587	919.300.665.419	26.964.041.837	6.523.697.997	1.172.895.736.840
Khấu hao trong kỳ	22.656.133.822	97.098.157.591	4.183.822.939	608.250.139	124.546.364.491
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	27.468.813.956	-	-	27.468.813.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.663.867.227)	(1.900.452.116)	-	(66.564.319.343)
Giảm khác	(769.466.969)	(575.592.108)	-	(576.289.624)	(1.921.348.701)
Số cuối kỳ	241.993.998.440	978.628.177.631	29.247.412.660	6.555.658.512	1.256.425.247.243
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	409.127.394.720	549.644.878.148	18.164.107.810	5.478.323.956	982.414.704.634
Số cuối kỳ	435.859.625.889	585.041.706.492	19.351.400.553	4.840.107.941	1.045.092.840.875

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Lợi thế thương mại

Nguyên giá

Số đầu năm 61.306.069.300

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ 61.306.069.300

Số đã phân bổ

Số đầu năm 46.543.629.999

Phân bổ trong kỳ 3.936.650.481

Giảm trong kỳ -

Số cuối kỳ 50.480.280.480

Giá trị còn lại

Số đầu năm 14.762.439.301

Số cuối kỳ 10.825.788.820

13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	153.417.756.091	98.382.112.955
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	263.320.200
Công ty TNHH Coats Phong Phú	113.580.209.519	55.662.805.872
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	39.837.546.572	42.455.986.883
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	108.853.640.278	79.805.116.675
Các nhà cung cấp khác	108.853.640.278	79.805.116.675
Cộng	262.271.396.369	178.187.229.630

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	21.442.860	21.442.860
Tập đoàn dệt may Việt Nam	21.442.860	21.442.860
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	22.015.983.325	19.309.131.512
Công ty TNHH SXKD Nguyên Liệu dệt may VN	9.962.577.900	9.962.577.900
Công Ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	2.165.201.342	
Elly Co, ltd	2.820.756.030	
Các khách hàng khác	7.067.448.053	9.346.553.612
Cộng	22.037.426.185	19.330.574.372

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	382.180.812	-	2.204.443.282	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	5.221.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.186.453.848	207.769.015	577.266.395	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	4.714.850.311	-	2.774.594.709	-
Thuế tài nguyên	12.833.450	-	7.622.259	-
Tiền thuê đất	102.167.194.045	-	74.613.581.661	-
Cộng	108.463.512.466	207.769.015	80.177.508.306	212.990.067

16. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,... còn phải trả cho công nhân viên.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.423.087.802	9.178.291.428
Chi phí trả lãi vay phải trả	868.496.364	792.696.604
Chi phí hoa hồng	1.158.129.354	1.601.812.657
Chi phí doanh số hỗ trợ siêu thị	459.681.775	1.672.022.376
Chi phí chế độ cho nhân viên	683.775.592	1.170.000.000
Chi phí dịch vụ	3.408.494.183	727.625.962
Chi phí khác	1.844.510.534	3.214.133.829
Cộng	8.423.087.802	9.178.291.428

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	40.488.480.033	33.484.532.431
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	3.079.684.033	2.371.338.431
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	37.408.796.000	31.113.194.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	62.757.696.254	28.974.551.256
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.878.143.399	3.574.865.317
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.954.590.235	1.713.467.835
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.424.962.620	4.186.218.104
Cộng	103.246.176.287	62.459.083.687

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.926.000.000	9.926.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương- Nhận ký quỹ, kỹ cươc dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	9.926.000.000	9.926.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	14.250.503.699	12.560.410.260
Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	14.250.503.699	12.560.410.260
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	388.333.294.688	281.875.917.951
Vay ngắn hạn ngân hàng	305.420.464.768	223.354.768.645
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	2.627.208.609
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	65.080.657.370	7.245.681.793
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	184.337.182.129	206.117.790.514
- Ngân hàng TMCP Á Châu	49.938.994.448	-
- Ngân hàng thương mại CP Đông Nam Á	-	364.087.729
-Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế VN	6.063.630.821	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	7.000.000.000
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác	70.632.567.208	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.920.000.000	41.012.892.454
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.360.262.712	17.508.256.852
Cộng	402.583.798.387	294.436.328.211

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	509.186.881.533	508.647.385.402
- Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	509.186.881.533	508.647.385.402
Vay dài hạn ngân hàng	-	30.036.965.250
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	-	30.036.965.250
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	88.081.756.357
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	-	1.920.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	-	86.161.756.357
Nợ thuê tài chính	51.877.333.602	56.602.797.026
Cộng	561.064.215.135	683.368.904.035

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	12.131.666.899	18.644.332.083
Quỹ phúc lợi	995.633.459	2.679.344.177
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.827.447.219	2.645.003.619
Cộng	15.954.747.577	23.968.679.879

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	32.368.276.001	440.807.767.529	543.692.884.337	24.115.880.832	1.787.693.718.699
Lợi nhuận trong kỳ				331.309.897.951	5.353.708.141	336.663.606.092
Trích lập các quỹ trong kỳ			30.216.167.734	(28.711.841.224)	2.013.956.150	3.518.282.660
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-			(1.039.866.665)		(1.039.866.665)
Chia cổ tức				(298.683.564.000)	(1.280.000.000)	(299.963.564.000)
Tăng, giảm do đầu tư					100.000.000	100.000.000
Các khoản điều chỉnh khác	-			(107.255.631)		107.255.631
Số dư cuối kỳ	<u>746.708.910.000</u>	<u>32.368.276.001</u>	<u>471.023.935.263</u>	<u>521.371.047.286</u>	<u>30.303.545.123</u>	<u>1.801.775.713.673</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

22b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.465.845.973.597	1.430.714.297.052
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	288.056.905.561	314.802.564.695
Doanh thu bất động sản	619.877.344	-
Cộng	<u>1.754.522.756.502</u>	<u>1.745.516.861.747</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Hàng bán bị trả lại	(5.141.359.865)	(2.111.097.881)
Cộng	<u>(5.141.359.865)</u>	<u>(2.111.097.881)</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.189.811.458.451	1.153.042.092.912
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	218.764.390.729	234.563.041.462
Giá vốn bất động sản	645.454.545	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(7.632.810.616)	5.640.987.516
Cộng	<u>1.401.588.493.109</u>	<u>1.393.246.121.890</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	51.016.121	122.781.801
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.918.035.968	16.162.302.711
Lãi trả chậm thanh toán	-	2.581.176.939
Lãi tiền cho vay	-	2.544.407.670
Lãi thanh lý các khoản đầu tư khác	-	33.464.972.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.841.570.000	10.376.782.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.255.145.466	10.922.267.685
Cộng	<u>40.065.767.555</u>	<u>76.174.691.244</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Chi phí lãi vay	59.352.205.703	42.241.724.408
Giảm lãi cho vay	-	23.001.855.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.405.015.489	16.016.235.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.921.365.675	20.451.974.313
Chi phí chuyển nhượng thanh lý các khoản đầu tư	20.000.000	364.658.000
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	4.815.305.779	(3.342.859.353)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.826.952.629
Cộng	<u>84.513.892.646</u>	<u>100.560.541.854</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Chi phí cho nhân viên	16.080.045.077	11.442.457.372
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.558.022	701.535.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.943.073.992	43.660.338.814
Chi phí khác	14.109.191.043	8.885.960.967
Cộng	<u>77.061.868.134</u>	<u>64.690.293.031</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Chi phí cho nhân viên	75.084.970.739	74.177.548.622
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.530.542.371	5.348.983.611
Chi phí thuê và lệ phí	78.918.175.060	57.629.255.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.073.340.671	3.645.090.066
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.936.650.481	3.936.650.480
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	4.158.590.671	(10.507.623.519)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.099.024.575	41.290.798.882
Chi phí khác	7.424.599.989	12.805.477.381
Cộng	<u>222.225.894.557</u>	<u>188.326.180.572</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.477.116.829
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	-
Thu nhập khác	64.867.296	688.522.325
Cộng	<u>124.867.296</u>	<u>2.165.639.154</u>


9. Chi phí khác


	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.693.568.598	-
Chi phí tư vấn	-	1.603.906.643
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	487.491.674	-
Chi phí hỗ trợ	2.564.726.758	-
Chi phí khác	319.880.195	206.009.417
Cộng	<u>5.065.667.225</u>	<u>1.809.916.060</u>

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	331.309.897.951	471.873.906.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	(23.130.379.073)	(27.854.658.363)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	308.179.518.878	444.019.248.391
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	74.670.891	74.670.891
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>4.127</u>	<u>5.946</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024


Trần Lan Anh
Người lập biểu


Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Dương Khuê
Tổng Giám đốc

